



xiāng hǎo

相好

noun/verb · close friend; lover

Example Sentences

Tā men shì duō nián de xiāng hǎo

他们是多年的相好。

They have been close friends for many years.

Tā hé tā xiāng hǎo yǐ jīng sān nián le

她和他相好已经三年了。

She and he have been lovers for three years.

Lǎo xiāng hǎo tū rán lái fǎng , ràng tā hěn yì wài

老相好突然来访，让他很意外。

An old close friend's sudden visit surprised him.

Trace each character, then write the word on your own.

相	相	相	相	相	相	相	相	相	相	相
相										

好	好	好	好	好	好	好	好	好		